

Số: 832/TB-BVĐK

Thái Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Thành Phố Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hoá chất vật tư xét nghiệm, hoá chất định danh nuôi cấy làm kháng sinh đồ năm 2025 -2026. Với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa TP Thái Bình. Địa chỉ: Số 355, đường Trần Lãm, Phường Trần Lãm, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds CKI Bùi Duy Duyn – Trưởng khoa Dược. SĐT: 0912.992.206. Email: Duyndhn@gmail.com

3. Cách tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa dược Bệnh viện đa khoa Thành Phố Thái Bình: Địa chỉ: Số 355, đường Trần Lãm, Phường Trần Lãm, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

- Nhận qua Email: Duyndhn@gmail.com

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ thời điểm phát hành trên trang thông tin điện tử của bệnh viện (<http://bvdktpthaibinh.vn>) đến trước 17h ngày 11/4/2025.

5. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét

Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Mua sắm vật tư y tế, hoá chất vật tư xét nghiệm, hoá chất định danh nuôi cấy làm kháng sinh đồ năm 2025 -2026 gồm 04 phần (nhà thầu gửi báo giá một, một số hoặc tất cả các phần của danh mục), (có phụ lục kèm theo).

2. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện đa khoa Thành Phố Thái Bình: Địa chỉ: Số 355, đường Trần Lãm, Phường Trần Lãm, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

3. Thời gian giao hàng dự kiến, thanh toán: được thể hiện trong hợp đồng theo quy định khi có kết quả lựa chọn nhà thầu.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN BÊN MỜI THẦU

Phó giám đốc

BỆNH VIỆN
ĐA KHOA
THÀNH PHỐ
THÁI BÌNH

Trần Thị Nguyệt

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ - HOÁ CHẤT VẬT TƯ XÉT NGHIỆM,
HOÁ CHẤT ĐỊNH DANH NUÔI CÂY LÀM KHÁNG SINH ĐỒ NĂM 2025 -2026
(Kèm theo Thông báo mời chào giá số: 832/TB-BVĐK, ngày 28/03/2025)**

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
I. Phần 1: Vật tư y tế					
1	Bao cao su	Là loại bao cao su chuyên dụng dùng cho đầu dò siêu âm. Nó được thiết kế đặc biệt và bảo vệ các tổ chức và dịch của phụ nữ, đảm bảo an toàn cao cho phòng khám và bệnh nhân. Là loại bao không chứa chất diệt tinh trùng. Bao chỉ sử dụng 1 lần và được đóng gói riêng từng chiếc. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Hạn sử dụng: ≥ 24 tháng	A	Cái	3.000
2	Bột bó	Được làm từ bột thạch cao có chất lượng tốt nhất, có độ tinh khiết cao, lớp gạc 100% cotton. Thời gian tạo hình nhanh từ 2 đến 4 phút, sẽ đông kết hoàn toàn sau 24 giờ. Dùng trong các trường hợp gãy xương, sau phẫu thuật, điều trị xương khớp. Kích thước 10cm x 3.5m	A	Cuộn	72
3	Bơm tiêm 1ml	Nhựa y tế nguyên sinh. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤0.03ml. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không có chất gây sốt - không DEHP (có phiếu kiểm nghiệm). Cỡ kim 26G x 1/2" và 25G x 1". Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	B	Cái	5.000
4	Bơm tiêm 3ml	Nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không có chất gây sốt - không DEHP (có phiếu kiểm nghiệm). Cỡ kim 23G x 1" và 25G x 1". Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	B	Cái	30.000
5	Bơm tiêm 5ml	Nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không có chất gây sốt - không DEHP (có phiếu kiểm nghiệm). Cỡ kim 23G x 1" và 25G x 1". Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Bơm tiêm 5ml/Cc có Piston di chuyển dễ dàng trong xilanh. Khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bịt piston. Đường kính, độ dài kim, vật liệu kết cấu kim tiêm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế: Không bị gãy, không bị xoắn trong điều kiện sử dụng bình thường. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	B	Cái	200.000
6	Bơm karman 1 van	Tiệt trùng từng cái các số	A	Cái	2
7	Bình làm ấm oxy	Chiều cao: 16cm / 6.3 " Đường kính miệng chai: 7cm / 2,76 " Chất liệu: Nhựa Đạt tiêu chuẩn ISO13485	B	Cái	10
8	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 2 dài 90 cm, kim tròn 40 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN. Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	D	Sợi	600
9	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chỉ phẫu thuật Nylon. Chỉ không tan đa tổng hợp đơn sợi polyamide số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	D	Tép	600

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
10	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chỉ phẫu thuật Nylon. Chỉ không tan đa tổng hợp đơn sợi polyamide số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 19 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	D	Tép	600
11	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chỉ phẫu thuật Nylon. Chỉ không tan đa tổng hợp đơn sợi polyamide số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	D	Tép	240
12	Chỉ phẫu thuật nylon	Chỉ phẫu thuật Nylon số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	D	Tép	240
13	Cáp điện tim (dùng cho máy điện tim 6 cần)	Có các chuẩn AHA và IEC Cáp điện tim nối trực tiếp vào máy có các chuẩn Banana, loại kẹp (Pinch), loại bấm (Snap), loại thẳng (needle). Chất liệu: Cáp bằng TPU chất lượng cao, 2.5+0.9m, màu xám; vật liệu PVC y tế chống kéo dãn; chân cắm mạ vàng. Bộ điện cực kẹp chỉ dùng cho máy điện tim : Đầu cắm tiêu chuẩn 3mm/4mm. Bộ điện cực hút trước ngực dùng cho máy điện tim : Đầu cắm tiêu chuẩn 3mm/4mm. Đường kính bóng 21mm /6mm. Đạt tiêu chuẩn ISO13485.	A	Bộ	5
14	Cực dán máy điện xung	Điện cực xung dán cánh bướm sử dụng với dây xung có đầu dạng khay bấm, dùng được cho các máy. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Không phân loại	Cặp	500
15	Dụng cụ phẫu thuật trĩ theo phương pháp Longo	Cắt theo phương pháp Longo, đường kính ngoài 32-34mm, đường kính trong 22.8-24.8mm, chiều cao ghim 3.8mm chất liệu ghim titanium, định dạng chữ B. Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485.	C	Bộ	30
16	Đầu côn vàng	Làm bằng nhựa PP, không có màng lọc, đầu tít sắc (có khía) hoặc đầu tít trơn (không khía) . Thể tích tối đa 200ul (tương đương 0.2ml) . 1000 cái/túi	A	Cái	30.000
17	Đầu siêu âm lấy cao răng	Chất liệu bằng thép không gỉ, phù hợp với tay dây lấy cao. 5cái/vi Đạt tiêu chuẩn ISO13485	A	Cái	3
18	Mask thở khí dung	Chất liệu nhựa PVC y tế nguyên sinh cứng trong, không độc hại - Được tiệt trùng bằng khí EO - Bề mặt nhẵn mịn, không gây dị ứng và không gây tổn thương - Không chứa DEHP - Đạt tiêu chuẩn ISO13485,	B	Bộ	1000
19	Máy đo huyết áp + Tai nghe ALPK2	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20~300mm Hg Độ chính xác ± 3 mmHg Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hoá có độ bền cao Vòng bit làm bằng chất liệu vải có độ bền cao Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hoá. Đồng hồ áp lực hiển thị áp suất chuẩn (không bị lệch điếm không) Tai nghe có độ khuếch đại lớn, nghe êm, không đau tai	A	Bộ	40

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TTBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
20	Máy khí dung	<ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ xông: Khoảng 0.4 ml/phút - Kích thước hạt: Khoảng 3 µm MMAD - Dung tích cốc thuốc: Tối đa 7 ml - Kích thước: 19,8 x 19,5 x 5 (mm) - Trọng lượng: Khoảng 2.1 kg - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 	B	Cái	20
21	Miếng đệm bọc điện cực	Tấm bọc điện cực cao su chì, tấm lót điện cực, bọc điện cực cao su, tấm lót điện cực cho máy điện xung. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Không phân loại	Cái	500
22	Nhiệt kế thủy ngân	Làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân Đạt tiêu chuẩn ISO13485	A	Cái	360
23	Lưới thoát vị bẹn	<ul style="list-style-type: none"> - Lưới điều trị thoát vị được làm bằng chất liệu polypropylene, kích thước 6 x 11 cm - Cấu trúc lỗ mở lớn giúp tăng cường khả năng kết hợp tối đa - Cấu trúc thành mỏng với ít vật liệu để giảm khả năng tạo sẹo và giảm thiểu sự khó chịu của bệnh nhân. - Vật liệu polypropylene bền, chắc duy trì mức độ chắc chắn và tránh các vấn đề xảy ra với lưới tổng hợp - Cấu trúc lỗ mở trong suốt thuận tiện trong việc quan sát và kết hợp nhanh đối với cấu trúc mô nằm phía dưới 	D	Cái	50
24	Hộp đựng vật sắc nhọn	Hộp đựng vật sắc nhọn y tế, 5 lít - Giấy duplex kháng khuẩn. Màu sắc: Vàng. Kích thước: 150 x 120 x 270mm., kháng khuẩn. Hộp đựng vật sắc nhọn để chứa các loại kim tiêm, dây truyền dịch đã qua sử dụng, tránh sự lây nhiễm mầm bệnh phát sinh từ các cơ sở y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	A	Cái	5.000
25	Hộp hấp bông, hấp dụng cụ, các cỡ.	Hộp hấp tròn, hộp hấp hình chữ nhật, có lỗ, có cửa sổ đóng mở, đường kính các cỡ dùng để hấp bông, gạc, vải, dụng cụ trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO13485.	A	Cái	10
26	Túi đựng nước tiểu 2 Lít	Túi chứa được 2000ml, sản xuất bằng vật liệu nhựa không gây độc hại, không gây kích ứng, thiết kế kết hợp với van chống trào ngược nhằm tránh bị nhiễm trùng. Túi được thiết kế các đường viền thuận tiện cho việc xác định lượng nước tiểu trong túi; Được tiệt trùng bằng khí EO Tiêu chuẩn CE, ISO	A	Cái	500
27	Thông Nelaton các số	Ống thông tiểu Nelaton các số 8, 10, 12, 14. Dây có chiều dài 40cm. Cao su thiên nhiên, 1 nhánh, phủ silicon, tròn đều. Đầu nhỏ với 2 lỗ thông bơm - hút dịch. Tron láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Tiệt trùng.	B	Cái	200
28	Kim cánh bướm các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. - Dây dài ≥ 300mm - Cỡ kim 23G x ¾", 25G x ¾" và các cỡ khác theo yêu cầu. - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 	B	Cái	100.000

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TTBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
29	Kim châm cứu các số	<p>Cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng</p> <p>Độ cứng ≥ 420 và ≤ 680 HV (0,2kg)</p> <p>Thân kim được làm bằng chất liệu chống ăn mòn tốt</p> <p>Lực châm đầu kim: Đường kính 0,12\geq0,25mm lực 0,7N</p> <p>Đường kính 0,25\leq0,35mm lực 0,8N</p> <p>Đường kính 0,35\leq0,45mm lực 0,9N</p> <p>Đường kính 0,45\leq0,8mm lực 1N</p> <p>Lực kéo: Đường kính 0,12\geq0,18mm lực 7N</p> <p>Đường kính 0,18\leq0,25mm lực 9N</p> <p>Đường kính 0,25\leq0,35mm lực 14N</p> <p>Đường kính 0,35\leq0,45mm lực 19N</p> <p>Đường kính 0,45\leq0,8mm lực 24N</p> <p>Giá trị Ra 0,63 Um</p> <p>10 vi nhôm x 10 kim (lấy từng kim). Kích thước : 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.</p> <p>Tiệt trùng bằng khí EO</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	B	Cái	100.000
30	Kim luân tĩn mạch các số	<p>Chất liệu Catheter PTFE/FEP/PUR. Có vạch cân quang ở phần silicon, không gây sốt. Ống catheter làm từ chất liệu PTFE tương thích sinh học, có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim. Kim vát, chất liệu thép không gỉ, dạng ống với 3 cạnh vát sắc nhọn tạo cảm giác không đau cho người dùng. Với hình dạng cộn theo thiết kế mới, giúp cho việc chèn vào mạch máu dễ dàng và nhanh chóng.</p> <p>- Cấu tạo: chân kim và cánh kim làm từ PP. Kim: SS304. Tổng chiều dài kim: 82,27 đến 82,83mm đối với các số từ 14G-24G. Độ dài vát mặt kim: 2,51 đến 2,71. Lực đâm: 125.00 gf. Độ cứng: 0,23 đến 0,35mm. Đạt chứng nhận ISO 13485: 2016</p>	C	Cái	10.000
31	Kim tiêm, kim lấy thuốc các số	<p>Kim cấu tạo thép không gỉ sáng bóng. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ. - Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ G18, G20, G23. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	A	Cái	50.000
32	Ống Dẫn Lưu Thông Niệu Đạo Phủ Silicon	<p>Thông nước tiểu. Làm từ cao su tự nhiên · Được phủ 1 lớp silicone · Có van nhựa hoặc van cao su · Size: Fr14; Fr16; Fr20; Fr22; Fr24; Fr26; Fr28 ../Ống thông tiểu Sond Pezzer</p>	B	Cái	100
33	Ống đo tốc độ lắng máu	<p>Ống máu lắng ESR TUBE Sodium Citrate Sử dụng chất chống đông Sodium Citrate 3.8%. sử dụng để chứa mẫu máu để đo tốc độ máu lắng. Xét nghiệm này thực hiện nhằm đo chiều cao cột hồng cầu lắng xuống (đơn vị là mm) của một thể tích máu đã được chống đông, đựng trong một ống nghiệm đặc biệt có chia vạch trong khoảng thời gian là 1h</p>	B	Ống	10.000
34	Ống thông khí tai các cỡ	<p>Ống thông khí được chia làm 2 loại chính: - Loại ngắn hạn (Grommet): thường lưu lại trên màng nhĩ trong thời gian ngắn dưới 1 năm, với ống có đường kính 0,76mm và 1,14mm dùng cho trẻ dưới 12 tuổi, ống có đường kính 1,27mm dùng cho trẻ trên 12 tuổi và người lớn</p>	C	cái	100

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TTBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
35	Ống thông niệu quản	Cấu trúc Tecoflex độc đáo dễ dàng đặt và tăng cường sự thoải mái của bệnh nhân. Tecoflex được làm mềm ở nhiệt độ cơ thể. -Đường kính ống thông niệu quản 7Fr.chiều dài 26cm. -Chiều dài que dây 45cm Bộ bao gồm: Ống thông niệu quản/ Sonde JJ + Que dây	B	Cái	50
36	Ống hút phẫu thuật nhựa	Được làm bằng nhựa TPC (Thermoplastic Copolyester): Chất liệu nhựa chất lượng cao, an toàn và dẻo dai màu trắng, đầu ống hút cong, thu nhỏ để có thể hút được dịch máu ở những góc hẹp trong khoang miệng. Là ống hút được sử dụng một lần cho một bệnh nhân phẫu thuật. Chiều dài: 16cm. Đường kính đầu nhỏ - đầu hút: các cỡ (2,5mm, 3,8mm, 4mm)	A	Cái	1.000
37	Ống Eppendorf 1.5ml	Ống Eppendorf 1.5ml :- Ống làm bằng nhựa PP, có nắp đậy liền thân đạt độ kín cao, chưa tiệt trùng, không có nhãn. Chia vạch thể tích đến 1.5ml. Quy cách: túi 500 chiếc. Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485	A	Cái	10.000
38	Sample Cup	Chất liệu: Nhựa PS, không chứa kim loại, trong suốt.. Kích thước: (dài) 3.8cm x (đường kính miệng) 1.6cm x (đường kính đáy) 1cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	A	Cái	10.000
39	Súng cắt bao qui đầu	Dùng một lần tránh lây nhiễm chéo. Vận hàng bằng một tay, cắt trong 1 phút, tiện dụng. Có âm thanh khi cắt, xác nhận hoàn thành . Với miếng đệm bảo vệ vết cắt, khâu tự động không chảy máu, vết cắt nhanh chóng lành. Vết mổ nhanh lành, ghim tự động được lấy ra sau 7 ngày. Cấu trúc đáng tin cậy và công nghệ tiên tiến đảm bảo vận hành an toàn và hiệu quả	C	Cái	50
40	Phim khô laser 25x30cm (10x12)	Phim X-quang laser (DI-HL) kích thước 20*25 cm được thiết kế đặc biệt chuyên dùng máy in phim laser Drypix. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim , lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Phim có nền xanh, nhạy quang, mật độ quang tối đa: 3.3. Thành phần lớp bảo vệ phía trên: 86% gelatin; lớp nền phim 100% polyethylene terephthalate, độ dày của lớp nền phim: 170µm; lớp nhạy quang: 59% latex polymer và 36% phụ gia nhạy quang; lớp bảo vệ phía dưới: 88% gelatin. Nhiệt độ bảo quản phim mới: 10°C - 25°C, độ ẩm 30-60%RH.	A	Hộp	300
41	Phim khô laser 35x43cm (14x17)	Phim X-quang laser (DI-HL) kích thước 35*43 cm được thiết kế đặc biệt chuyên dùng máy in phim laser Drypix. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim , lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Phim có nền xanh, nhạy quang, mật độ quang tối đa: 3.3. Thành phần lớp bảo vệ phía trên: 86% gelatin; lớp nền phim 100% polyethylene terephthalate, độ dày của lớp nền phim: 170µm; lớp nhạy quang: 59% latex polymer và 36% phụ gia nhạy quang; lớp bảo vệ phía dưới: 88% gelatin. Nhiệt độ bảo quản phim mới: 10°C - 25°C, độ ẩm 30-60%RH.	A	Hộp	100
42	Phin lọc khuẩn	Chất liệu filter: Polypropylene Chất liệu vỏ: K-resin/ABS trong suốt, dễ quan sát. Tidal Volume: 150-1500ml Trờ kháng (pa): 50@30L/ phút Hiệu quả lọc khuẩn (%): 99,9999% Hiệu quả lọc virus (%): 99,9999% Khối lượng (g): 23g Khoảng chết: 25ml Có công lấy mẫu khí, công có nắp gắn liền. Đã được tiệt trùng.	A	Cái	300
43	Giấy điện tim 6 cần	Dùng cho máy điện tim 6 cần. Kích thước 110mmx140mm. SP đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008	A	Xấp	600

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TTBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
44	Giấy Monitor sản khoa	Giấy Monitor sản khoa Toitu (Có lỗ và không lỗ) 152 mm x 90 mm x 150 sheets. Dùng cho máy Monitor theo dõi sản khoa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:	A	Xấp	100
45	Que đê lưỡi gỗ	Chất liệu: Gỗ. Chiều dài: 15cm. Chiều rộng: Khoảng 2.2cm Que đê lưỡi từ lâu là sản phẩm khá phổ biến, có công dụng khám miệng, lưỡi, họng hiệu quả.(100 cái /hộp)	A	Cái	2.000
46	Vỏ bình Oxy 10 lít	Chất liệu được làm bằng thép, dung tích ~ 9 đến 10 lít, chỉ chứa khí oxy. Chịu được áp suất làm việc ≥ 150 bar. Áp suất thử ≥ 250 bar. Năm sản xuất (từ 2024 trở đi). Được kiểm định đảm bảo an toàn.	Không phân loại	Cái	10
47	Acid acetic	Acid acetic, CH ₃ COOH 99%, chai 500ml	A	Chai	4
48	Acid acetic	Acid acetic Nồng độ 3%. Dùng trong sản khoa, nội soi. Đóng gói: 500ml/chai	A	Chai	4
49	Test thử đường nhanh	Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC. Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose, nồng độ khí Oxy. Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL). Lượng mẫu máu: 1.0 μ L. Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70%. Thời gian thử 5 giây. Bảo quản ở nhiệt độ thường	A	Test	2.000
50	Test thử thai	Test nhanh định tính phát hiện hCG trong nước tiểu, cốc làm bằng nhựa nguyên sinh	A	Test	1.000
II. Hoá chất, vật tư xét nghiệm					
51	Bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn cho máy sinh hóa Polaris C1000	Không áp dụng	Cái	6
52	Cuvette dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cuvette chất liệu thủy tinh siêu bền dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa Polaris C1000	Không áp dụng	Cái	15
53	Alkaline Detergent (rửa máy HS C1000)	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Chất tẩy rửa kiềm được sử dụng để làm sạch máy phân tích sinh hóa tự động Polaris C1000 Thành phần hoạt tính: Kali hydroxit, chất hoạt động bề mặt Bảo quản: 10-35°C	A	Can	24
54	Acid Detergent (rửa máy HS C1000)	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Chất tẩy axit được sử dụng để làm sạch máy phân tích sinh hóa tự động Polaris C1000 Thành phần hoạt tính: axit hydrochloric, Nước cất Bảo quản: 10-35°C	A	Can	10
55	Kim hút hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Polaris C1000	Kim hút hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Polaris C1000	Không áp dụng	Cái	4

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TTBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
56	Kim hút bệnh phẩm sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Polaris C1000	Kim hút bệnh phẩm sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Polaris C1000	Không áp dụng	Cái	4
57	Xét nghiệm Ung Thư vú	<p>Cancer Antigen 15-3 (eCLIA) để xác định định lượng Kháng nguyên ung thư vú (CA15-3) trong huyết thanh và huyết tương người, hiệu quả điều trị và quan sát tiên lượng.</p> <p>Thành phần hoạt tính: Magnetic Beads (MB): Streptavidin-coated microparticles, 0.45 mg/mL; 100 mM PBS; ProClin TM 300 Reagent B (RB): Biotinylated CA15-3 antibody, 1.5 mg/L; 50 mM MES; ProClin TM 300. Reagent A (RA): Ru complex-labeled CA15-3 antibody, 2.0 mg/L; 50 mM MES; ProClin TM 300. DS: 0.05 M PBS; ProClin TM 300; Calibrator: CA15-3 antigen; 50 mM PBS; ProClin TM 300. Control: CA15-3 antigen; 50 mM PBS; ProClin TM 300; Thiết bị tương thích: Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 2 ~ 8 °C trong 18 tháng, 56 ngày trong máy (4-15°C)</p>	B	Test	3.000
58	Xét nghiệm Ung thư tế bào vảy	<p>Squamous Cell Carcinoma (eCLIA) là thuốc thử xét nghiệm miễn dịch cho in vitro xác định định lượng ung thư biểu mô tế bào vảy (SCC) trong huyết thanh người và huyết tương bằng Máy phân tích ECL tự động để hỗ trợ chẩn đoán ung thư cổ tử cung, ung thư biểu mô tế bào.</p> <p>Thành phần hoạt tính: MB: Streptavidin coated magnetic particles, 0.45 mg/mL; 0.1M phosphate-buffered saline (PBS); ProClin300. RB: Biotinylated SCC antibody, 1.0 mg/L; 0.1M phosphate-buffered saline (PBS); ProClin300. RA: Ru complex-labeled SCC antibody, 1.0 mg/L; 0.1M phosphate-buffered saline (PBS); ProClin300. Calibrator High: SCC antigen, 0.1M phosphate-buffered saline (PBS); ProClin300. Calibrator Low: SCC antigen, 0.1M phosphate-buffered saline (PBS); ProClin300. Control Material High (Tùy chọn): SCC antigen, 0.1M phosphate-buffered saline (PBS); ProClin300. Control Material Low (Tùy chọn): SCC antigen, 0.1M phosphate-buffered saline (PBS); ProClin300. Thiết bị tương thích: Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 2 ~ 8 °C trong 18 tháng, 56 ngày trong máy.</p>	B	Test	3.000

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
59	Xét nghiệm Ung thư tiền liệt tuyến	<p>Free Prostate Specific Antigen (eCLIA) Là thuốc thử xét nghiệm miễn dịch in vitro để xác định định lượng đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do kháng nguyên (fPSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Tỷ lệ fPSA/tPSA có thể được sử dụng cho chẩn đoán phân biệt ung thư tuyến tiền liệt và phì đại lành tính tuyến tiền liệt.</p> <p>Thành phần hoạt tính: MB: Streptavidin coated magnetic particles, 0.45 mg/mL; 0.1 M phosphate-buffered saline (PBS); ProClin300. RB: Biotinylated fPSA antibody, 0.2 mg/L; 0.1 M PBS; ProClin300. RA: Ru complex-labeled PSA antibody, 0.1 mg/L; 0.1 M PBS; ProClin300. Calibrator: PSA antigen, 0.1 M HEPES buffer, ProClin 300. Control Material (Tùy chọn): PSA antigen, 0.1 M HEPES buffer, ProClin 300</p> <p>Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 2 ~ 8 °C trong 18 tháng. 56 ngày trong máy.</p>	B	Test	3000
60	Xét nghiệm Ung thư dạ dày	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CA72-4, chủng loại: Cancer Antigen 72-4, dùng cho máy phân tích miễn dịch, đóng gói: 50 test/ hộp, hãng sản xuất: Shenzhen Lifotronic Technology Co., Ltd/ Trung Quốc, hàng mới 100%.</p>	B	Test	3000
61	Xét nghiệm Ung thư tuyến giáp	<p>Thyroglobulin là xét nghiệm miễn dịch để xác định định lượng thyroglobulin ở người. Xác định Tg được sử dụng như một trợ giúp trong việc giám sát saucắt bỏ tuyến giáp</p> <p>Thành phần hoạt tính: (MB): Streptavidin phủ vi hạt; chất bảo quản. (RB): Tg-Ab~Biotin, 0.05 M MES, chất bảo quản. (RA): Tg-Ab~Ru(bpy)32+, 0.05 M MES; chất bảo quản. Hiệu chuẩn (Cao): Huyết thanh, chất bảo quản. Hiệu chuẩn (Thấp): Huyết thanh, chất bảo quản. Control (Cao): Huyết thanh, chất bảo quản. Control (thấp): Huyết thanh, chất bảo quản.</p> <p>Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 2 ~ 8 °C trong 12 tháng. 28 ngày trong máy (nhiệt độ 4 ~ 15 °C)</p>	B	Test	1500
62	Xét nghiệm ung thư tuyến giáp thể tủy	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcitonin, chủng loại: Calcitonin, dùng cho máy phân tích miễn dịch, đóng gói: 100 test/ hộp, hãng sản xuất: Shenzhen Lifotronic Technology Co., Ltd/ Trung Quốc, hàng mới 100%.</p>	B	Test	1500
Phần III: Hoá chất dùng nuôi cấy và phân lập vi khuẩn					
1	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm	<p>Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương</p>	B	Hộp	3
2	Hóa chất định danh 20E	<p>Hóa chất định danh 20E gồm 6 ống hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương</p>	B	Hộp	3

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TTBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
3	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột, gồm 20 giếng chứa hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	B	Hộp	2
4	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 6ml môi trường API Staph. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	B	Hộp	2
5	Hoá chất VP1 và VP2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn API tụ cầu và API liên cầu	Ống 5ml chứa Potassium hydroxide và 5ml α -naphthol. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	B	Hộp	4
6	Hóa chất NIT 1 và NIT 2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn kèm API tụ cầu	Ống 5ml chứa Axit sulfanilic & ống 5ml chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	B	Hộp	4
7	Hóa chất NIN dùng cho bộ định danh vi khuẩn kèm API liên cầu	Hóa chất tương thích với API Strep gồm ống 5ml chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	B	Hộp	2
8	Hoá chất ZYM B dùng cho bộ định danh vi khuẩn API tụ cầu và liên cầu	Ống 5ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	B	Hộp	4
9	Hoá chất ZYM A dùng cho bộ định danh vi khuẩn API tụ cầu và liên cầu	Ống 8ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	B	Hộp	4

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TTBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
10	Blood Base Agar	<p>Đĩa thạch đỏ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm.</p> <p>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.</p> <p>Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C</p> <p>Đóng gói: 10 đĩa/Hộp.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.</p>	A	Hộp	100
11	Chocolate Agar	<p>Đĩa thạch đỏ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm.</p> <p>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.</p> <p>Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C</p> <p>Đóng gói: 10 đĩa/Hộp.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.</p>	A	Hộp	100
12	Brilliance Uti Agar	<p>Đĩa thạch đỏ sẵn chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm.</p> <p>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane.</p> <p>Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;</p> <p>Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p>	A	Hộp	60
13	Marcokey Agar	<p>Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane.</p> <p>Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C</p> <p>Đóng gói: 10 đĩa/Hộp.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương</p>	A	Hộp	75
14	Môi trường pha sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc.	<p>Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane.</p> <p>Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C</p> <p>Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương</p>	A	Hộp	60
15	Môi trường chọn lọc để phân lập và phân biệt liên cầu B	<p>Đĩa thạch đỏ sẵn chứa môi trường tạo màu chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm.</p> <p>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane.</p> <p>Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C;</p> <p>Đóng gói: 10 đĩa/Hộp.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương.</p>	A	Hộp	20

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TTBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
16	Môi trường tăng sinh cho liên cầu B	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	A	Hộp	20
17	Mueller-Hinton Agar + 5% máu cừu	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Sheep Blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	A	Hộp	60
18	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	A	Bộ	7
19	BHI + 15% Glycerol	Ống nhựa chứa 3ml môi trường lỏng dùng để bảo quản lạnh sâu vi sinh vật Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Sodium chloride, Proteose peptone, Glucose, Disodium phosphate, Glycerol, Deion Water, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	A	Ống	100
20	Api mineral oil	Dầu khoáng dùng với thanh định danh vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	B	Hộp	1
Phần IV: Khoanh giấy kháng sinh đồ và chủng chuẩn					
1	Khoanh giấy Cefotaxime	Khoanh giấy Cefotaxime nồng độ 30µg Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	A	Hộp	4

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TTBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
2	Khoanh giấy Cefazidime	<p>Khoanh giấy Cefazidime nồng độ 30μg</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</p>	A	Hộp	4
3	Khoanh giấy Azithromycin	<p>Khoanh giấy Azithromycin nồng độ 15μg</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</p>	A	Hộp	4
4	Khoanh giấy Penicillin	<p>Khoanh giấy Penicillin G nồng độ 10 unit</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</p>	A	Hộp	3
5	Khoanh giấy Cefuroxime	<p>Khoanh giấy Cefuroxime sodium nồng độ 30μg</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</p>	A	Hộp	4
6	Khoanh giấy Cefazolin	<p>Khoanh giấy Cephazolin nồng độ 30μg</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</p>	A	Hộp	2

STT	Tên VTYT, HC, TTB	Mô tả kỹ thuật	Phân loại TTBYT (A,B,C, D)	ĐVT	Số lượng
7	Khoanh giấy Amoxicillin+A.c lavulanic	<p>Khoanh giấy Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ 30μg</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</p>	A	Hộp	4
8	Khoanh giấy Ampicillin + Sulbactam	<p>Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20μg</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</p>	A	Hộp	2
9	Khoanh giấy Erythromycin	<p>Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15μg</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</p>	A	Hộp	4
10	Khoanh giấy Clindamycin	<p>Khoanh giấy Clindamycin nồng độ 2μg</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</p>	A	Hộp	4